

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang

Ngày 15/01/2024	<b>14,250 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-0.7%</b>	<b>-3.7%</b>	-

**DT thuần**  
Q4/23

**69.4**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼22.0| -24.1%  
YoY: ▼14.7| -17.5%

**LN thuần**  
Q4/23

**-7.01**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼17.6| -166%  
YoY: ▼0.86| -14.0%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**-6.84**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼14.7| -187%  
YoY: ▼1.59| -30.4%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**20.2%**

YoY: +/-▲ 8.5%

**ROE**  
2023

**8.1%**

YoY: +/-▲ 2.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,500 - 21,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	902
Số lượng CPLH (CP)	63,331,735
KLGD BQ 20 phiên (CP)	262,125
Sở hữu nước ngoài	40.8%
Beta	1.10
EPS	1,101
P/E	13.4

**DT thuần**  
2023

**409**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼1.00| -0.1%

**LN thuần**  
2023

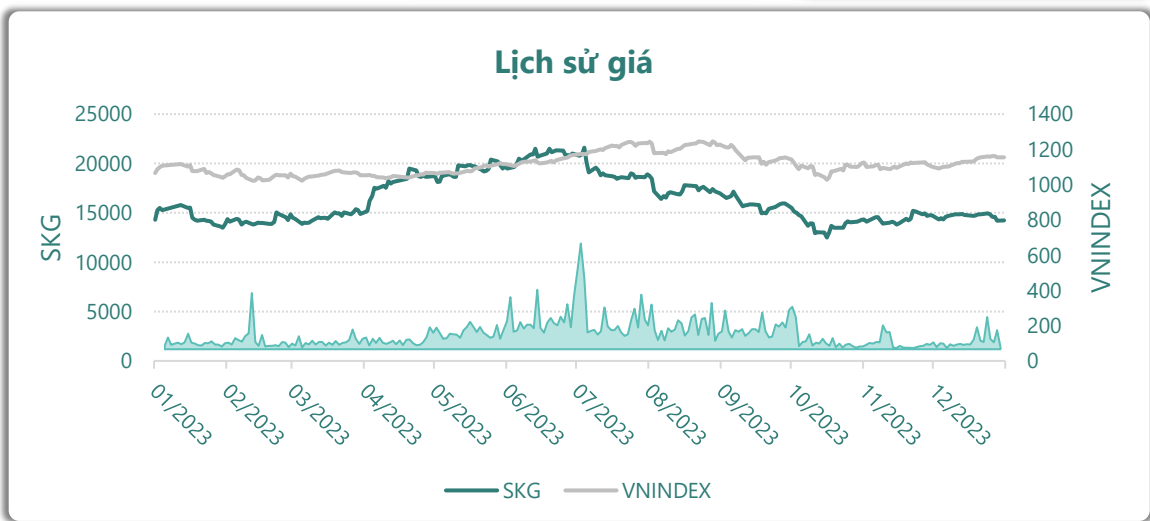
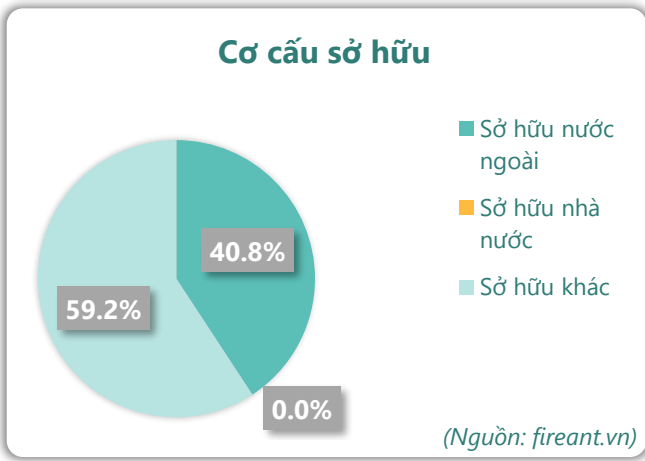
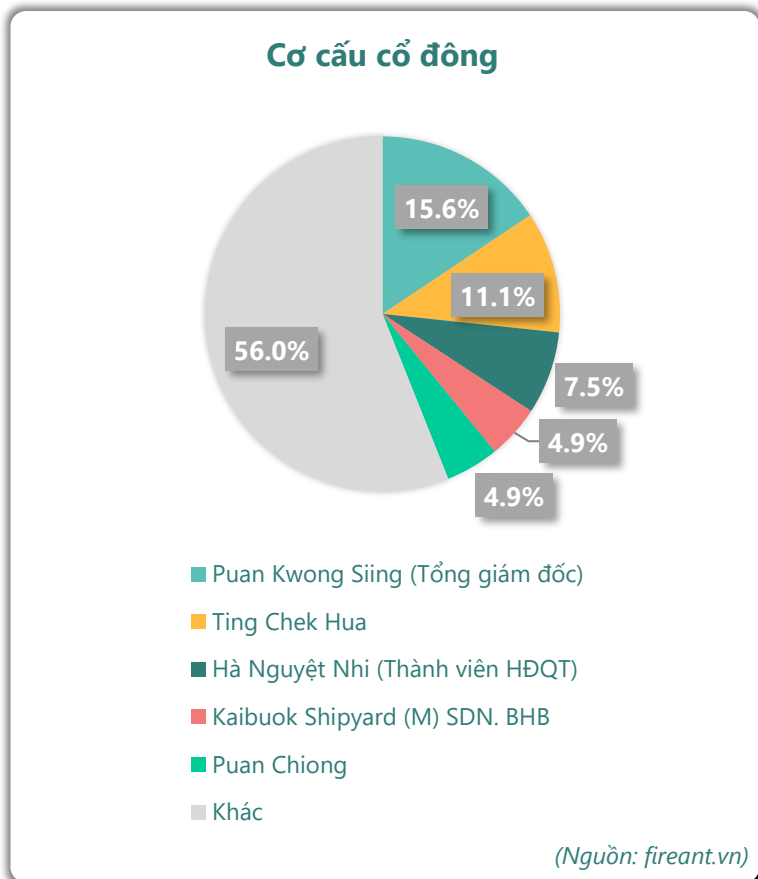
**76.9**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 29.7| 63.1%

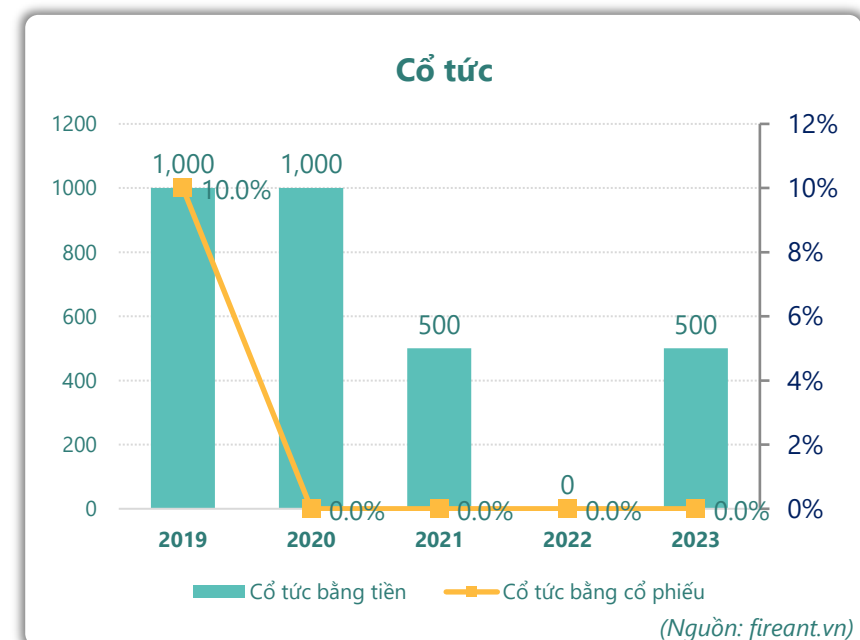
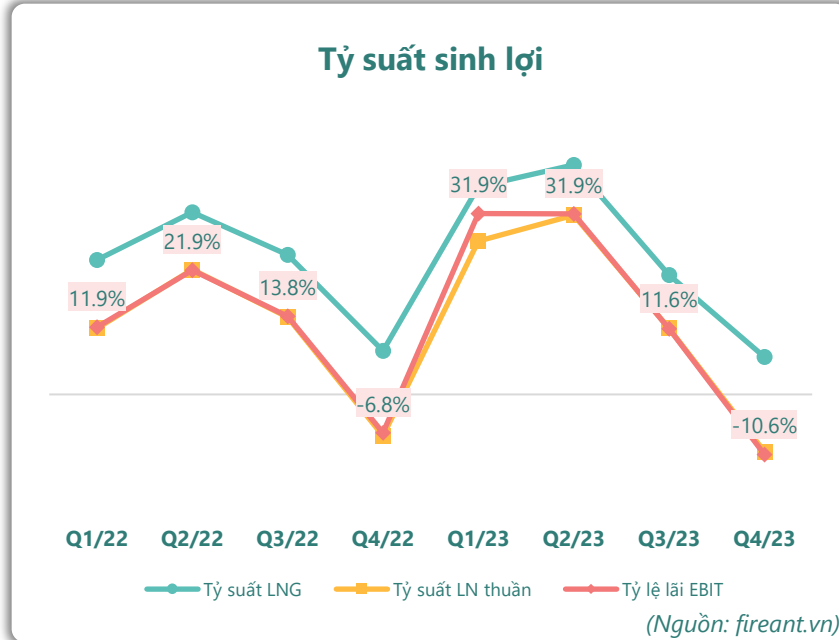
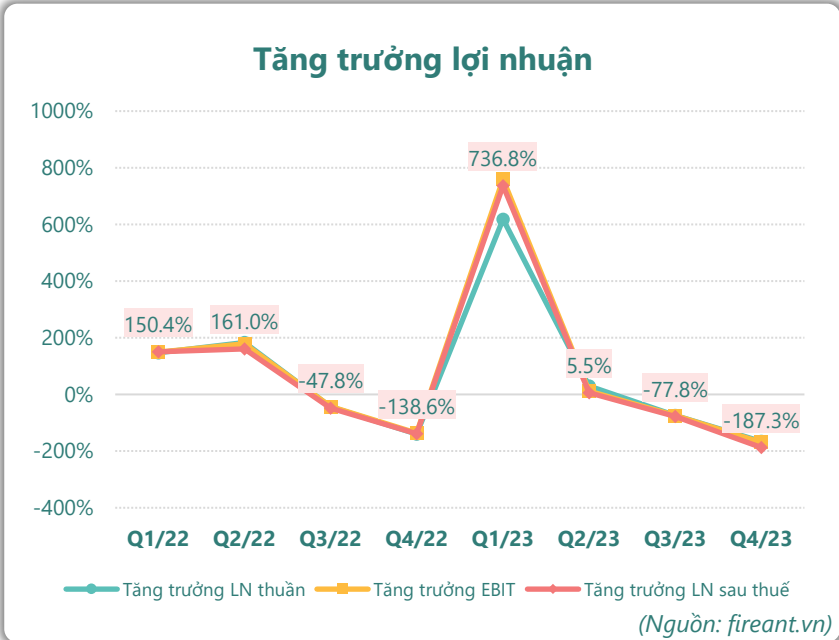
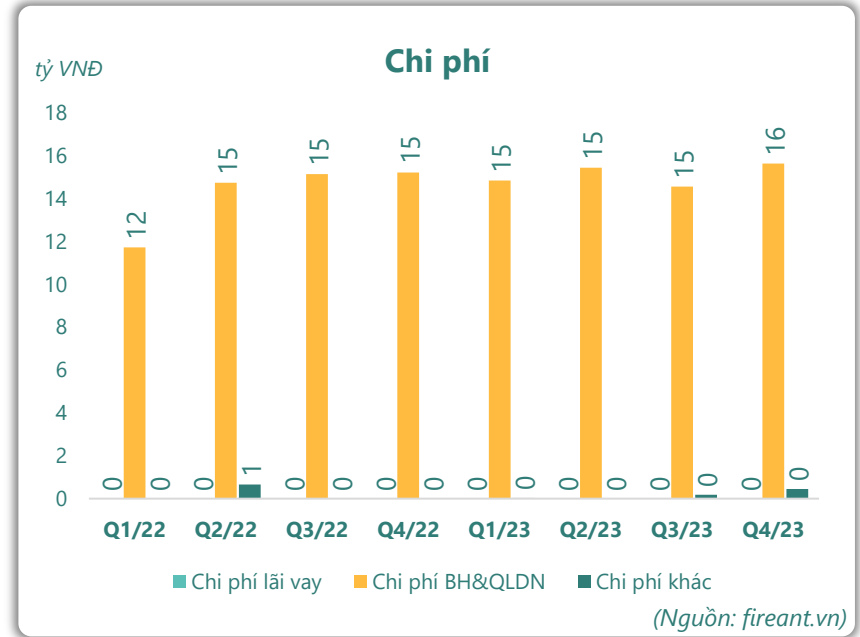
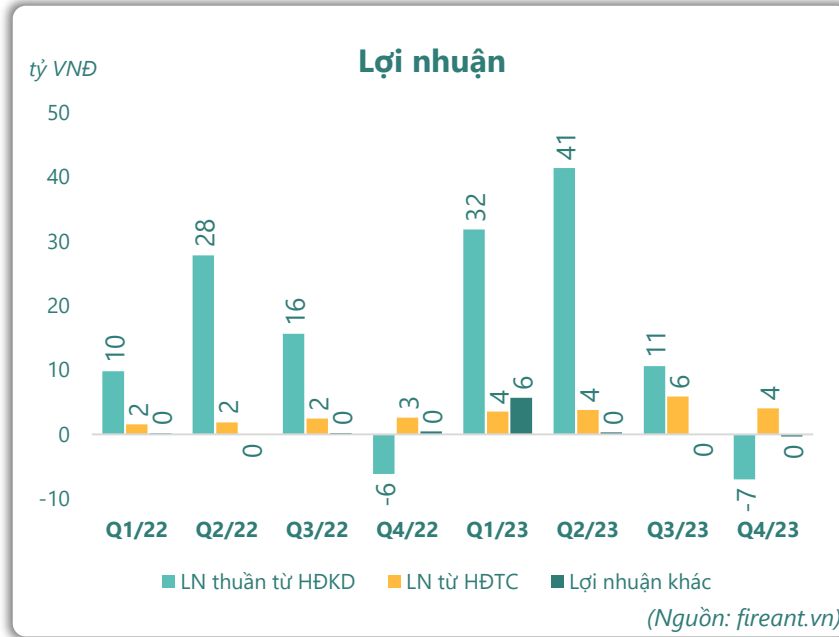
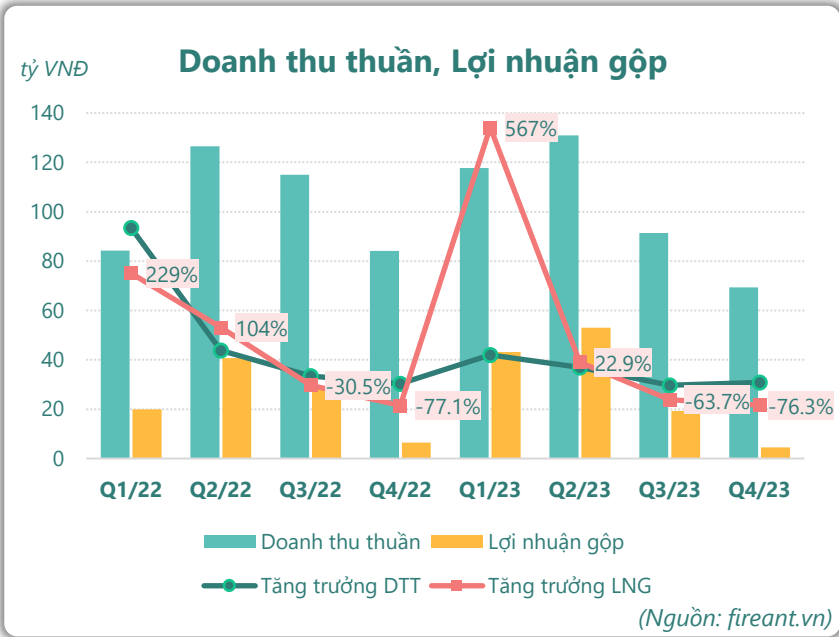
**LN sau thuế**  
2023

**69.7**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 26.7| 62.2%



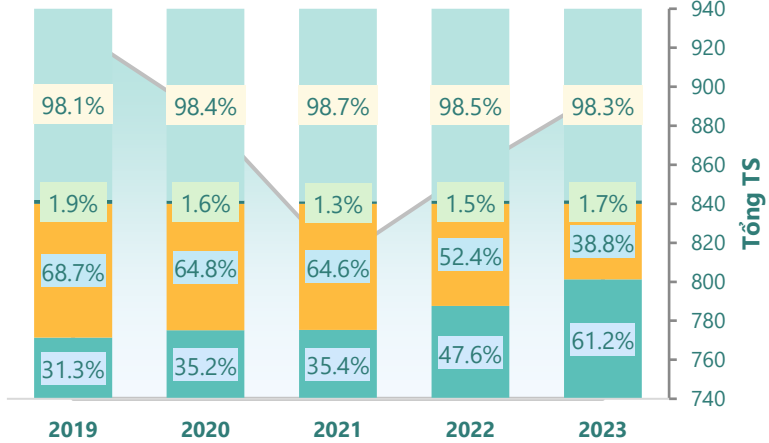
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

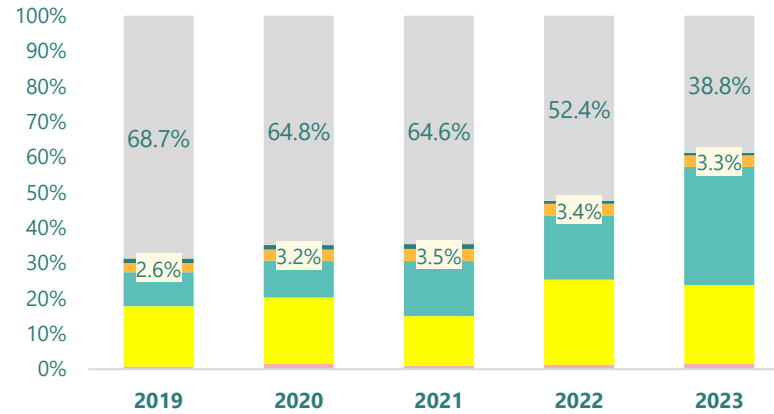
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

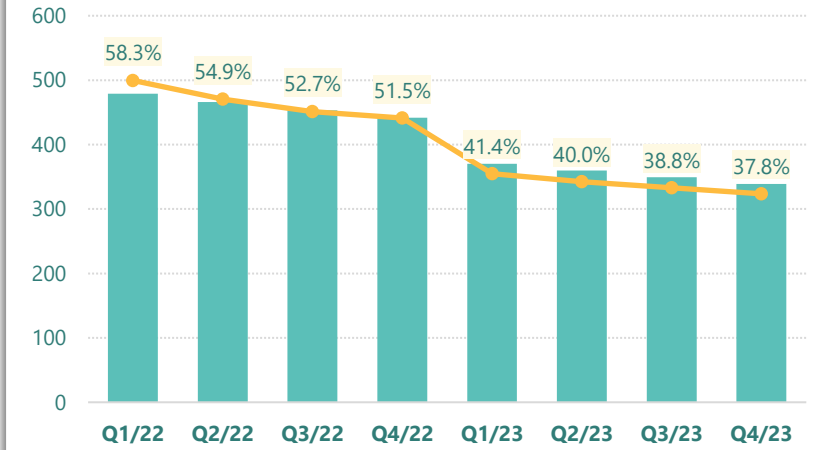


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

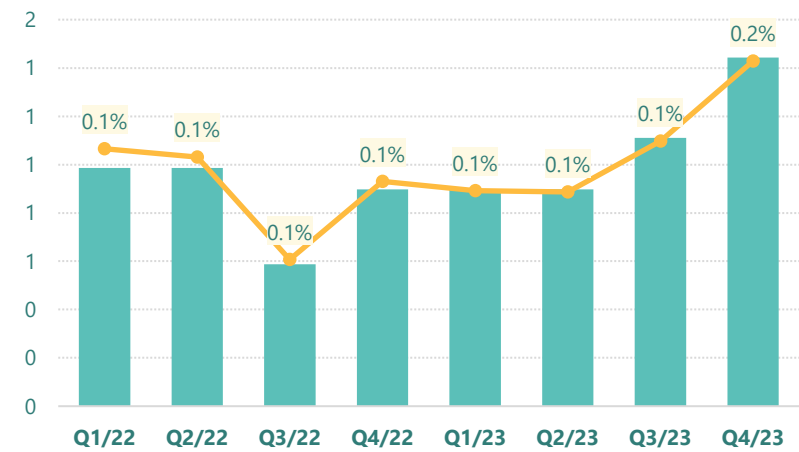


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

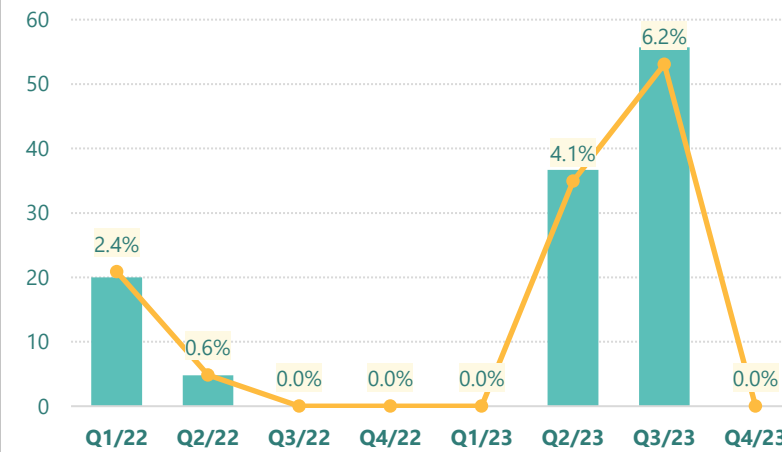


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

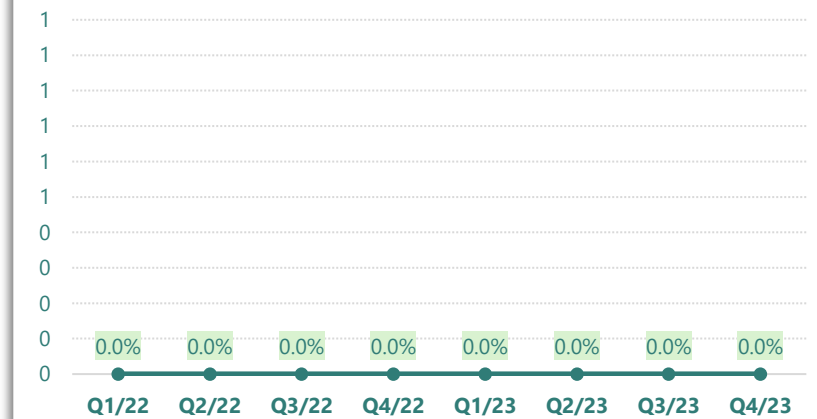


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

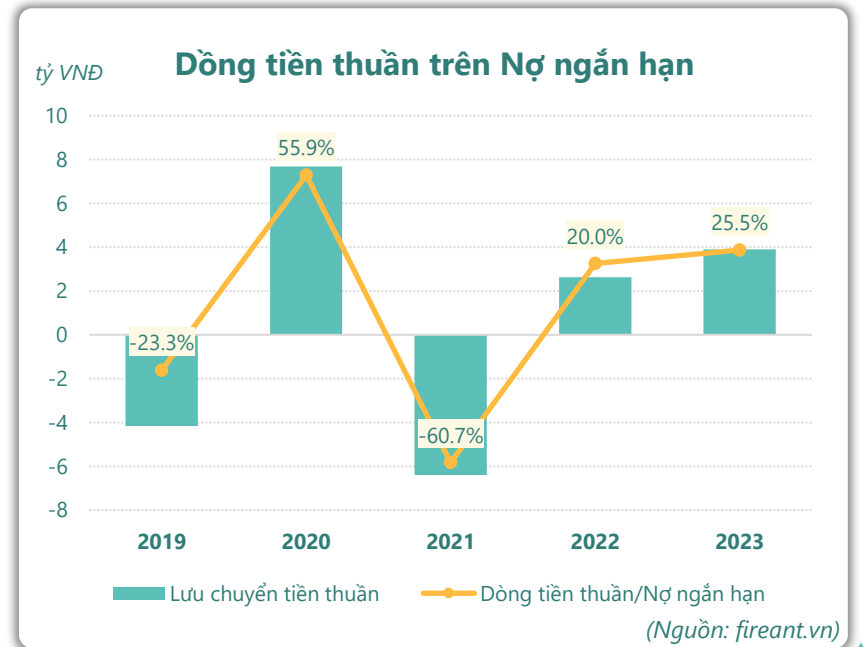
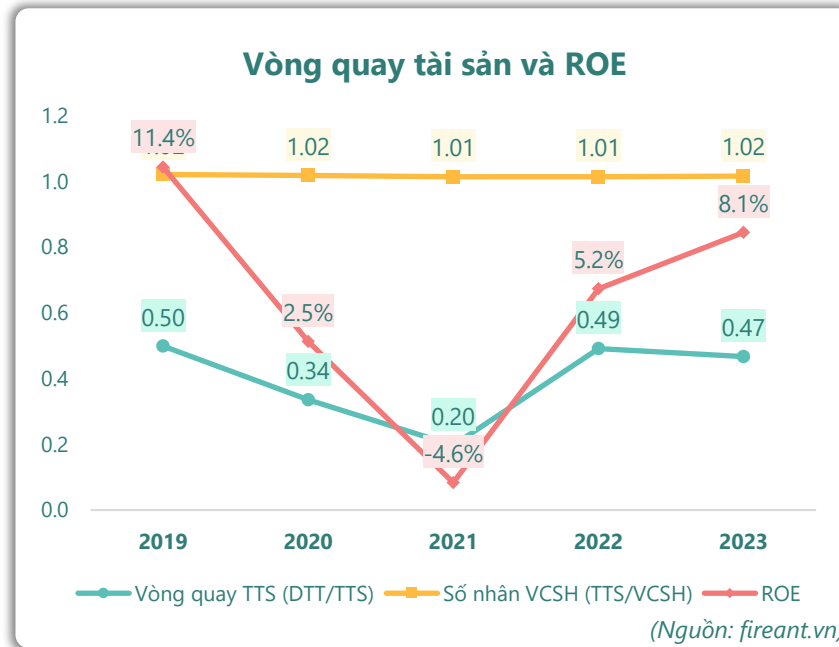
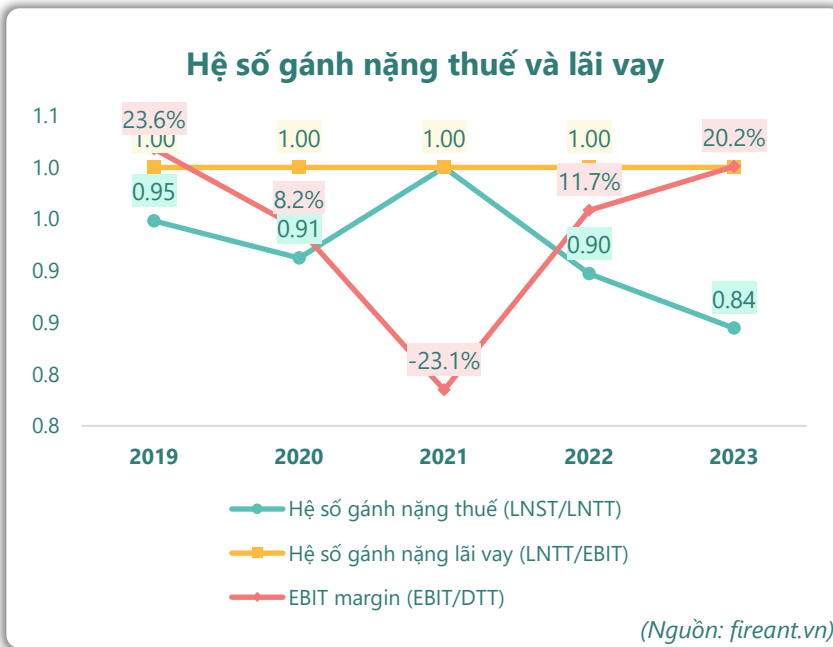
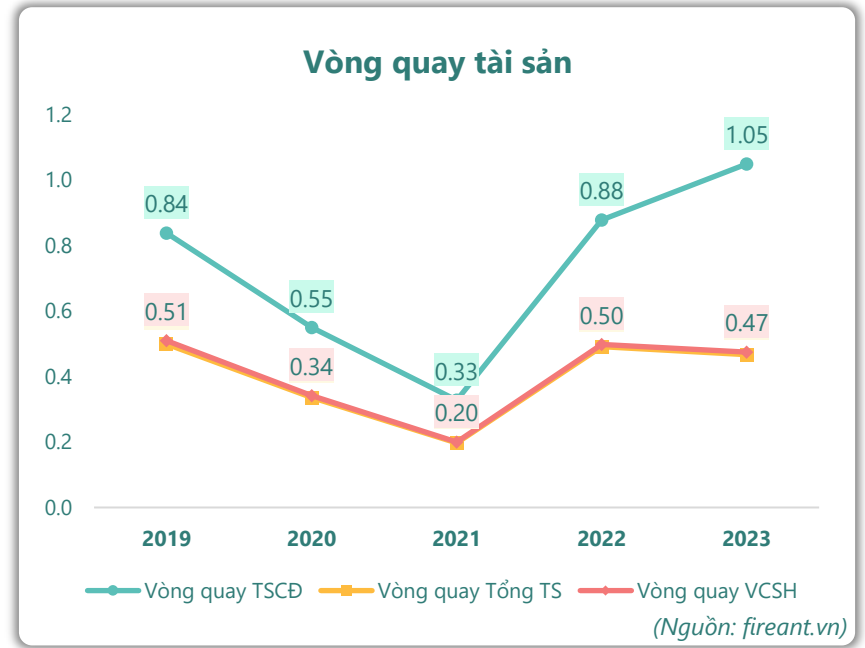
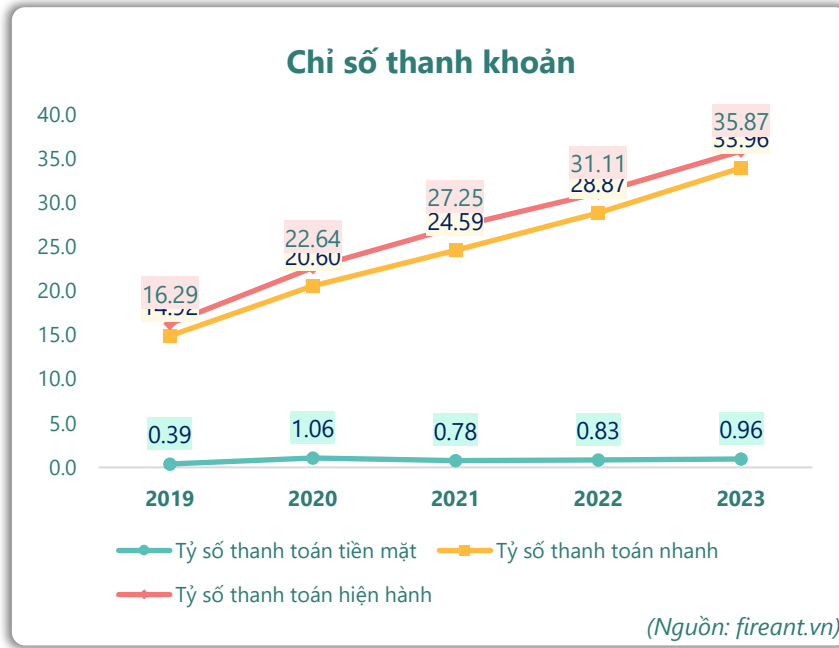
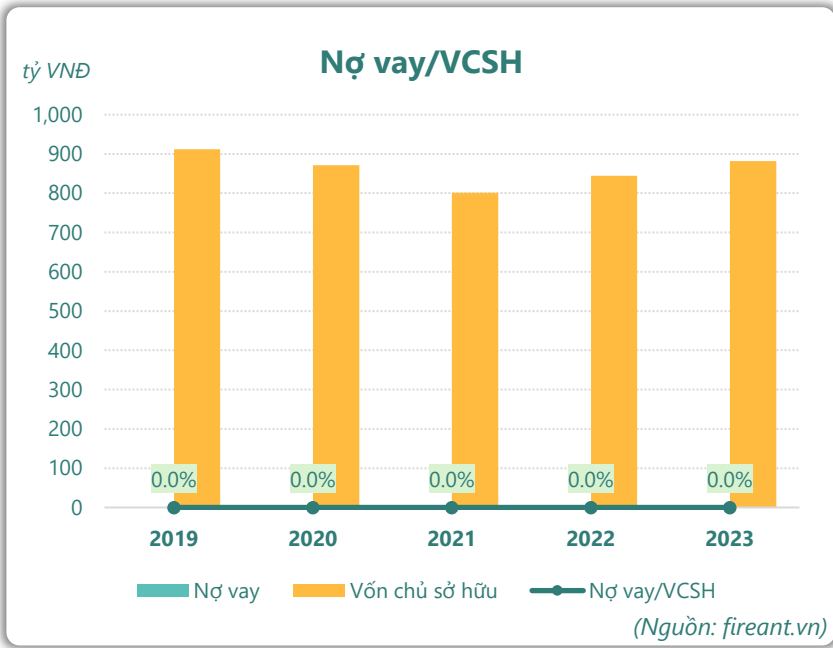
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>69.4</b>	<b>84.1</b>	<b>-17.5%</b>	<b>409</b>	<b>410</b>	<b>-0.1%</b>
Giá vốn hàng bán	64.8	77.6	-16.5%	289	314	-8.0%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>4.58</b>	<b>6.47</b>	<b>-29.3%</b>	<b>120</b>	<b>95.5</b>	<b>25.8%</b>
Doanh thu HĐTC	4.06	2.61	55.4%	17.4	8.51	104%
Chi phí TC	0	0.00		0.03	0	
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	10.5	11.2	-6.2%	45.4	44.1	3.1%
Chi phí QLDN	<b>5.14</b>	<b>4.02</b>	<b>27.8%</b>	<b>15.1</b>	<b>12.8</b>	<b>18.2%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-7.01</b>	<b>-6.15</b>	<b>-14.0%</b>	<b>76.9</b>	<b>47.2</b>	<b>63.1%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-0.34</b>	<b>0.45</b>	<b>-176%</b>	<b>5.64</b>	<b>0.75</b>	<b>652%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>-7.36</b>	<b>-5.70</b>	<b>-29.1%</b>	<b>82.5</b>	<b>47.9</b>	<b>72.3%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-6.84</b>	<b>-5.25</b>	<b>-30.4%</b>	<b>69.7</b>	<b>43.0</b>	<b>62.2%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-6.84</b>	<b>-5.25</b>	<b>-30.4%</b>	<b>69.7</b>	<b>43.0</b>	<b>62.2%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.8	7.20	-52.9	135	4.83	8.52
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	<b>-25.9</b>	<b>-4.84</b>	62.4	<b>-108</b>	8.64	<b>-23.2</b>
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	<b>-31.7</b>	0	0.00
Tiền đầu kỳ	9.59	8.46	10.8	20.4	15.9	29.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.13</b>	<b>2.36</b>	<b>9.56</b>	<b>-4.48</b>	<b>13.5</b>	<b>-14.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	8.46	10.8	20.4	15.9	29.4	14.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>897</b>	<b>857</b>	<b>4.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>549</b>	<b>408</b>	<b>34.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	14.7	10.8	36.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	199	206	-3.5%
Phải thu ngắn hạn	300	154	94.1%
Hàng tồn kho	29.3	29.4	-0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	6.39	6.83	-6.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>348</b>	<b>449</b>	<b>-22.5%</b>
Phải thu dài hạn	0.81	0.95	-14.8%
Tài sản cố định	339	442	-23.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.44	0.90	60.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>7.07</b>	<b>5.80</b>	<b>21.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>15.4</b>	<b>13.1</b>	<b>17.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>15.3</b>	<b>13.1</b>	<b>16.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.67	1.57	6.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.06</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>882</b>	<b>844</b>	<b>4.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>882</b>	<b>844</b>	<b>4.5%</b>
Vốn điều lệ	633	633	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)